

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	20,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.3%	4.7%	7.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.35
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2024	Cảnh báo

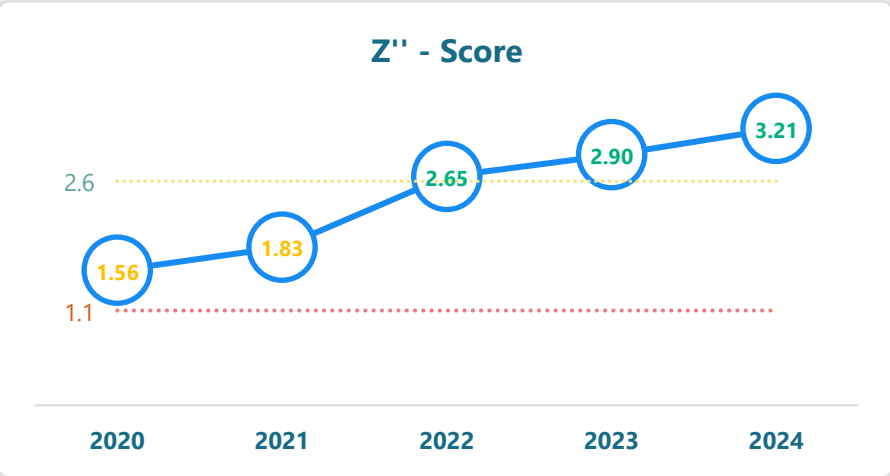
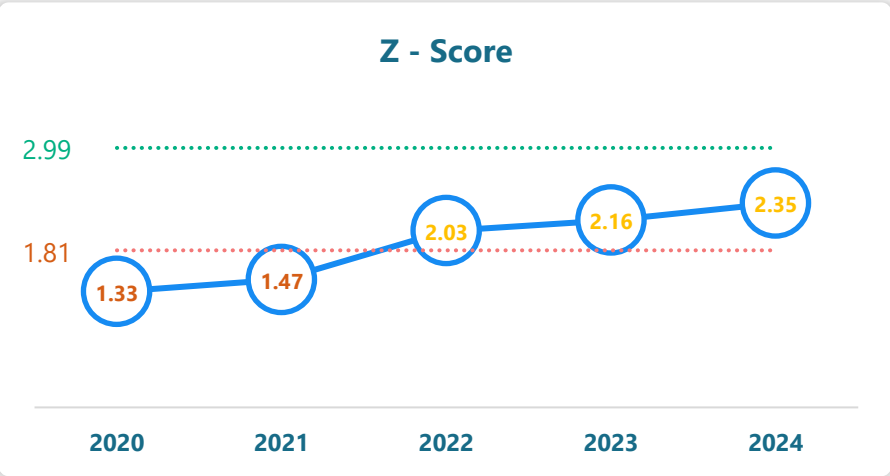
Hệ số nguy cơ phá sản	3.21
Z'' - score (phi sản xuất)	(A3)
2024	An toàn

DT thuần	2024	217	YoY
		tỷ VNĐ	▲ 25.0
			▲ 12.8%

LN sau thuế	2024	20.1	YoY
		tỷ VNĐ	▲ 0.90
			▲ 5.1%

ROE	2024	25.0%	+/- YoY
			▲ 1.1%

ROA	2024	10.1%	+/- YoY
			▲ 0.2%



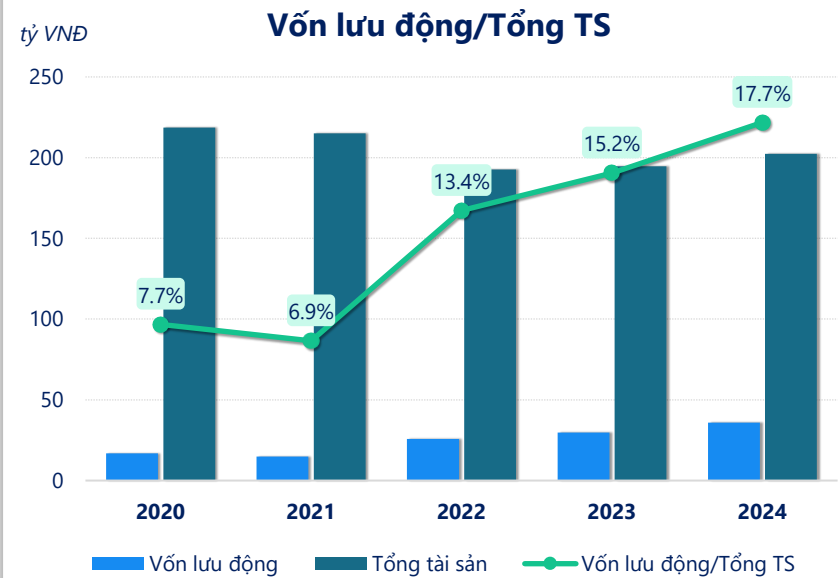
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.35** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **USD** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **USD** năm **2024** đạt **3.21**, cao hơn so với năm 2023 (2.90). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **USD** ghi nhận doanh thu thuần **217.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **20.15** tỷ đồng, lần lượt **tăng 12.8%** và **tăng 5.09%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **25.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

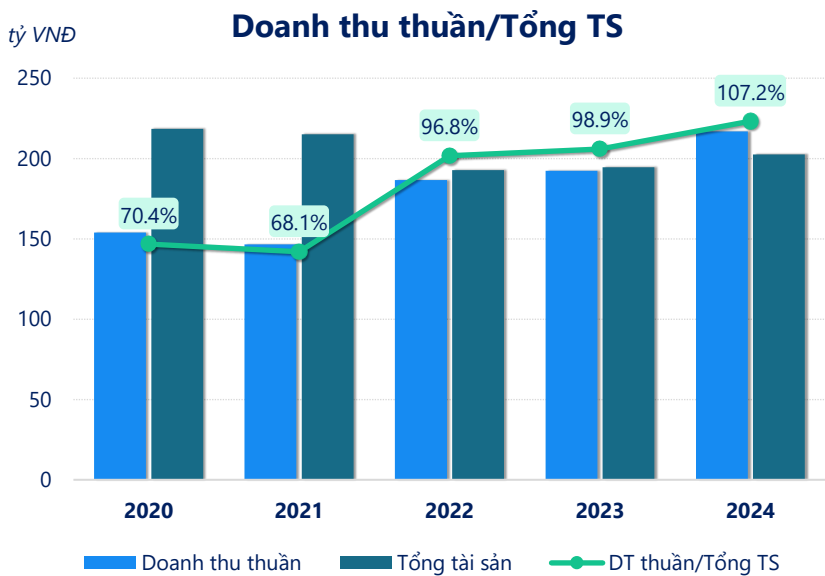
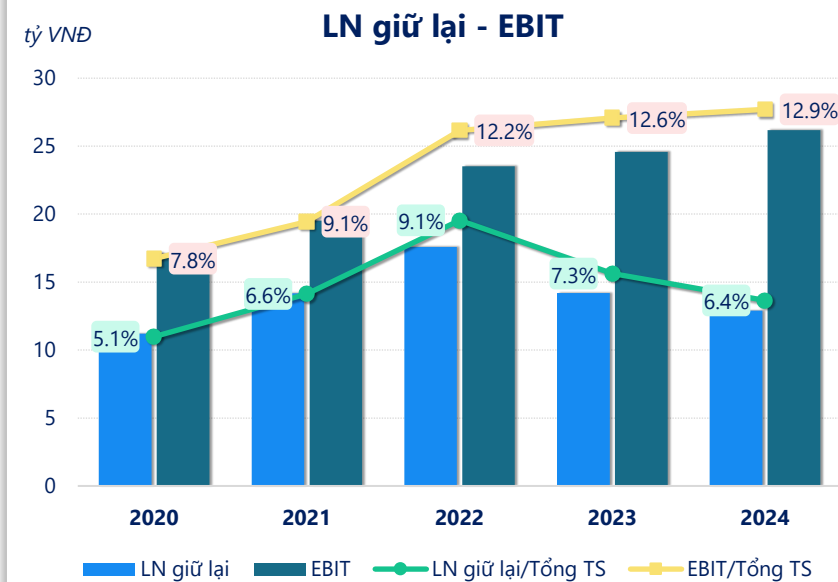
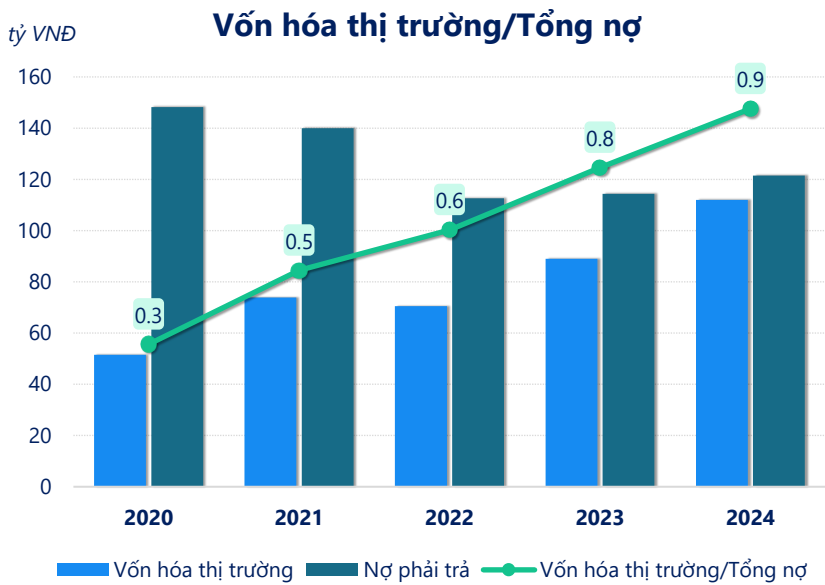
CTCP Công trình Đô thị Sóc Trăng (UPCOM: USD)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.92 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	202	195	4.1%
Tài sản ngắn hạn	157	140	12.4%
Tiền và tương đương tiền	15.8	12.3	29.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.90	7.90	0.0%
Phải thu ngắn hạn	96.8	81.8	18.3%
Hàng tồn kho	35.2	36.5	-3.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.21	1.14	6.5%
Tài sản dài hạn	45.6	55.0	-17.1%
Phải thu dài hạn	1.09	0.09	1115%
Tài sản cố định	40.0	49.7	-19.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.50	5.17	-13.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	121	114	6.2%
Nợ ngắn hạn	121	110	10.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	27.9	33.0	-15.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.9	16.7	13.0%
Nợ dài hạn	0.47	4.36	-89.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.47	4.36	-89.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	81.0	80.3	1.0%
Vốn chủ sở hữu	81.0	80.3	1.0%
Vốn điều lệ	56.0	56.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	154	147	187	192	217
Giá vốn hàng bán	115	109	143	146	168
Lợi nhuận gộp	38.7	38.0	43.4	46.5	48.6
Doanh thu HĐTC	0.72	2.34	0.86	0.39	0.39
Chi phí TC	3.45	1.61	2.06	3.34	2.76
Chi phí lãi vay	1.51	1.36	2.06	2.68	2.73
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.44	0.43	0.55	0.83	0.71
Chi phí QLDN	19.7	20.0	20.2	20.8	21.9
LN thuần từ HĐKD	15.8	18.3	21.4	21.9	23.6
Lợi nhuận khác	-0.26	-0.11	0.05	0.00	-0.18
LN trước thuế	15.5	18.1	21.5	21.9	23.5
Lợi nhuận sau thuế	14.4	15.8	18.4	19.2	20.1
LNST của CĐ cty mẹ	14.4	15.8	18.4	19.2	20.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.5	9.65	-0.15	16.6	22.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.18	-10.7	0.18	-0.81	-0.08
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.39	-12.4	-2.89	-15.1	-19.1
Tiền đầu kỳ	12.0	27.8	14.4	11.6	12.3
Lưu chuyển tiền thuần	15.9	-13.4	-2.86	0.69	3.56
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	27.8	14.4	11.6	12.3	15.8